

Số: 59/QĐ-THPT.VT

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 12 tháng 02 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị năm 2024 của Trường THPT Vũng Tàu.

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT VŨNG TÀU

Căn cứ Nghị định số 246/GD/NĐ ngày 09/12/1954 của Bộ Quốc Gia Giáo dục về việc thành lập trường Trung học Đệ nhất cấp Vũng Tàu nay là trường THPT Vũng Tàu;

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Xét đề nghị của kế toán Trường THPT Vũng Tàu;

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Trường Trung học phổ thông Vũng Tàu thực hiện công bố công khai các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị năm 2024 của trường Trung học phổ thông (Phụ lục đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng, kế toán và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website trường THPT Vũng Tàu;
- Dán Bảng tin trường THPT Vũng Tàu;
- Lưu: VT, KT.



Nguyễn Thị Huế

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU  
TRƯỜNG THPT VŨNG TÀU

**PHỤ LỤC**

Công bố công khai Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác năm 2024 của Trường THPT Vũng Tàu

(Đính kèm Quyết định số: 59/QĐ-THPT.VT ngày 12/02/2025 của Trường THPT Vũng Tàu)

DVT: đồng

Số TT	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Mức chi thường xuyên/1 học sinh</b>	4.500.000	Theo định mức phân bổ theo NQ 09/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh BR-VT
<b>B</b>	<b>Các khoản chi</b>	<b>41.113.906.835</b>	
<b>I</b>	<b>Kinh phí chi thường xuyên</b>		
1	Các khoản chi lương, ngạch, bậc và các khoản đóng góp	20.019.429.031	
2	Tiền công trả cho vị trí lao động tx theo hợp đồng	345.062.500	
3	Chi phụ cấp lương		
4	Chi tham quan học tập trong nước		
5	Chi xây dựng		
6	Chi sửa chữa		
7	Chi mua sắm trang thiết bị		
8	Chi hoạt động chuyên môn	16.749.415.304	
9	Chi lập quỹ	4.000.000.000	
<b>II</b>	<b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>	<b>10.238.865.309</b>	
1	- Kinh phí dạy tiếng Anh tăng tiết theo Nghị quyết số 123/2019/NQ-HĐND	250.000.000	
2	- Kinh phí trợ cấp tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024	345.000.000	
3	- Kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí	12.000.000	
4	- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập	4.800.000	
5	- Kinh phí bổ sung theo NQ109	7.350.000	
6	- Kinh phí hỗ trợ học phí (HKI năm học 2023-2024)	2.227.470.000	
7	- Kinh phí chính sách an ninh quốc phòng Thông tư: 15/2015/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BQP-BCA-BNV-BTC ngày 16/7/2015	7.756.400	
8	- KP chi trả phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật	48.222.964	
9	- Kinh phí nghỉ hưu trước tuổi do tình giãn biên chế theo ND/2023/ND-CP	228.119.294	
10	- Kinh phí chăm sóc cây xanh	804.761.569	
11	- Kinh phí hỗ trợ học phí HKI năm học 2024-2025 theo NQ11/2023/NQ-HĐND	826.920.000	

Số TT	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
12	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng CSVC trường THPT Vũng Tàu	4.840.782.330	
13	- Kinh phí tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	635.682.752	
III	<b>Kinh phí chi năm 2023 = (I)+(II)</b>	<b>51.352.772.144</b>	

Vũng Tàu, ngày 12 tháng 02 năm 2025

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Huệ

Mã chương: 422

Đơn vị báo cáo: Trường THPT Vũng Tàu

Mã ĐVQHNS: 1014282

Phụ biểu F01-01/BCQT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC

ngày 10/10/2017 tại Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO CHI TIẾT TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI

Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoã n	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				<b>Tổng số:</b>	<b>51.396.615.397</b>	<b>32.170.113.149</b>				<b>19.226.502.248</b>
				<b>I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ</b>	<b>41.157.750.088</b>	<b>21.931.247.840</b>				<b>19.226.502.248</b>
		1000		Thuế thu nhập cá nhân	6.867.000					6.867.000
			1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công	6.867.000					6.867.000
		1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.100.000					11.100.000
			1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	11.100.000					11.100.000
		1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.296.894					7.296.894
			1649	Thu từ đất phi nông nghiệp khác	7.296.894					7.296.894
		2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000					1.000.000
			2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000					1.000.000
		3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	20.256.049					20.256.049
			3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	20.256.049					20.256.049
		6000		Tiền lương	19.342.326.465	8.639.234.835				10.703.091.630
			6001	Lương theo ngạch, bậc	11.181.205.860	8.639.234.835				2.541.971.025
			6049	Lương khác	8.161.120.605					8.161.120.605
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	345.062.500	86.505.900				258.556.600
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	345.062.500	86.505.900				258.556.600
		6100		Phụ cấp lương	5.612.388.637	5.426.949.542				185.439.095
			6101	Phụ cấp chức vụ	309.160.623	123.721.528				185.439.095
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	3.373.171.382	3.373.171.382				

Loại	Khoã n	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.968.000	4.968.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.925.088.632	1.925.088.632				
		<b>6300</b>		<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>3.225.834.534</b>	<b>3.154.809.595</b>				<b>71.024.939</b>
			6301	Bảo hiểm xã hội	2.398.937.510	2.347.706.155				51.231.355
			6302	Bảo hiểm y tế	411.462.429	402.679.911				8.782.518
			6303	Kinh phí công đoàn	278.814.368	270.268.892				8.545.476
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	136.620.227	134.154.637				2.465.590
		<b>6500</b>		<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>400.376.483</b>	<b>55.718.143</b>				<b>344.658.340</b>
			6501	Tiền điện	274.715.056	42.342.696				232.372.360
			6502	Tiền nước	97.149.427	6.247.447				90.901.980
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	28.512.000	7.128.000				21.384.000
		<b>6550</b>		<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>216.202.120</b>	<b>87.632.500</b>				<b>128.569.620</b>
			6551	Văn phòng phẩm	95.464.882	37.453.680				58.011.202
			6553	Khoán văn phòng phẩm	37.170.000	16.440.000				20.730.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	83.567.238	33.738.820				49.828.418
		<b>6600</b>		<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>	<b>29.088.605</b>	<b>4.569.193</b>				<b>24.519.412</b>
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	27.528.605	4.569.193				22.959.412
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	1.560.000					1.560.000
		<b>6700</b>		<b>Công tác phí</b>	<b>81.540.000</b>	<b>43.560.000</b>				<b>37.980.000</b>
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	35.520.000	23.700.000				11.820.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	26.820.000	8.660.000				18.160.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	4.800.000	4.800.000				
			6704	Khoán công tác phí	14.400.000	6.400.000				8.000.000
		<b>6750</b>		<b>Chi phí thuê mướn</b>	<b>333.990.427</b>	<b>61.062.792</b>				<b>272.927.635</b>
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	3.200.000					3.200.000

Loại	Khoã n	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6754	Thuê thiết bị các loại	30.000.000	12.171.042				17.828.958
			6757	Thuê lao động trong nước	300.790.427	48.891.750				251.898.677
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	5.430.000	330.000				5.100.000
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	5.430.000	330.000				5.100.000
		7000		<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>817.514.430</b>	<b>355.761.010</b>				<b>461.753.420</b>
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	14.500.000	14.500.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	69.254.144					69.254.144
			7049	Chi khác	733.760.286	341.261.010				392.499.276
		7050		<b>Mua sắm tài sản vô hình</b>	<b>1.300.000</b>					<b>1.300.000</b>
			7099	Chi khác	1.300.000					1.300.000
		7750		<b>Chi khác</b>	<b>8.758.312</b>	<b>4.584.330</b>				<b>4.173.982</b>
			7761	Chi tiếp khách	6.583.312	4.584.330				1.998.982
			7799	Chi các khoản khác	2.175.000					2.175.000
		7850		<b>Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp</b>	<b>37.260.000</b>	<b>10.530.000</b>				<b>26.730.000</b>
			7854	Chi thanh toán bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	37.260.000	10.530.000				26.730.000
		7950		<b>Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định</b>	<b>10.654.157.632</b>	<b>4.000.000.000</b>				<b>6.654.157.632</b>
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	5.298.989.719	2.200.000.000				3.098.989.719
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	1.726.905.352	600.000.000				1.126.905.352
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	1.363.452.676	800.000.000				563.452.676
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	2.264.809.885	400.000.000				1.864.809.885
				<b>II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</b>	<b>10.238.865.309</b>	<b>10.238.865.309</b>				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6100		Phụ cấp lương	48.222.964	48.222.964				
			6149	Phụ cấp khác	48.222.964	48.222.964				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	7.650.000	7.650.000				
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	7.650.000	7.650.000				
		6200		Tiền thưởng	635.682.752	635.682.752				
			6249	Thưởng khác	635.682.752	635.682.752				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	573.119.294	573.119.294				
			6449	Chi khác	573.119.294	573.119.294				
		6750		Chi phí thuê mướn	804.761.569	804.761.569				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	804.761.569	804.761.569				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	4.840.782.330	4.840.782.330				
			6907	Nhà cửa	4.840.782.330	4.840.782.330				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	257.756.400	257.756.400				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	2.000.000	2.000.000				
			7049	Chi khác	255.756.400	255.756.400				
		7750		Chi khác	3.070.890.000	3.070.890.000				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	3.070.890.000	3.070.890.000				

Người lập  
(Ký, họ và



Nguyễn Thị Thu

Kế toán  
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Thu

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Hiệu trưởng  
(Ký, họ và đóng dấu)  
TRƯỞNG  
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG  
VŨNG TÀU  
Nguyễn Thị Huệ